

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
TỈNH GIA LAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 13/2021/HNGĐ - ST

Ngày 20/8/2021

*“Yêu cầu ly hôn,
tranh chấp nuôi con ”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Dung

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Quốc Việt và bà Phùng Thị Tố Trinh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Giang – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K – Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Hương Dịu – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 31/2021/TLST-HNGĐ, ngày 11 tháng 5 năm 2021 về việc *“Yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con”* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Vương Văn T, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Thôn TN, xã C, huyện K, tỉnh Gia Lai.

Vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Thôn TN, xã C, huyện K, tỉnh Gia Lai.

Vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện, tại bản tự khai, nguyên đơn anh Vương Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 1992, anh Vương Văn T và chị Nguyễn Thị B có tìm hiểu, xuất phát từ tình cảm tự nguyện và đi đến hôn nhân nhưng không có đăng ký

kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống thì vợ chồng nảy sinh rất nhiều mâu thuẫn do quan điểm sống trái ngược nhau, hai bên đã cố gắng hàn gắn nhưng tình cảm vợ chồng không được cải thiện mà ngày càng xa cách nhau. Do đó, bắt đầu từ năm 2019 đến nay anh T và chị Biên đã sống ly thân, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Vì vậy anh T nhận thấy có tiếp tục chung sống cũng không có hạnh phúc, nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị B trước pháp luật.

Về con: Anh Vương Văn T và chị Nguyễn Thị B có 03 con chung là Vương Thị H, sinh ngày 05/10/1992; Vương Thái H1, sinh ngày 11/9/1994 và Vương Hạ V, sinh ngày 07/11/2005. Đối với con chung Vương Thị H và Vương Thái H1 đã trưởng thành và đã có gia đình riêng nên anh T không có yêu cầu. Đối với con chung chưa thành niên là Vương Hạ V, anh T có nguyện vọng được được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục;

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T không yêu cầu chị B phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và thực hiện chung về nghĩa vụ tài sản: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn chị Nguyễn Thị B đã được Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng như Thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập tham gia phiên họp và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập họp lệ đến lần thứ hai để tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng chị Nguyễn Thị B từ bỏ quyền và nghĩa vụ tố tụng không có mặt. Do đó chị Nguyễn Thị B không có bản tự khai, trình bày hay ý kiến gì trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa.

Phát biểu ý kiến sau phần tranh luận, Kiểm sát viên cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng cần thiết theo quy định của pháp luật; tại phiên tòa Hội đồng xét xử (sau đây gọi tắt là HĐXX) cũng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng kể từ khi bắt đầu phiên tòa cho đến trước khi nghị án; đương sự cũng có thái độ chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật tố tụng.

Nội dung vụ án thì Kiểm sát viên có quan điểm: Áp dụng các Điều 4, Điều 5, Điều 6 ; Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35; khoản 2 Điều 227; Điều 238; Điều 266 và Điều 273 của BLTTDS và các Điều 9, Khoản 1 Điều 14, Điều 51, 53, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

- *Về quan hệ hôn nhân*: Anh Vương Văn T và chị Nguyễn Thị B sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1992, có tổ chức đám cưới theo phong tục và đã có 03 con chung. Sau đó anh T và chị B có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng lại không đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị B là không hợp pháp, nên đề nghị HĐXX Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Vương Văn T và chị Nguyễn Thị B.

- *Về con*: Quá trình chung sống anh Vương Văn T và chị Nguyễn Thị B có 03 con chung tên Vương Thị H, sinh ngày 05/10/1992; Vương Thái H1, sinh ngày 11/9/1994

và Vương Hạ V, sinh ngày 07/11/2005. Đối với con chung Vương Thị H và Vương Thái H1 đã trưởng thành và đã có gia đình riêng nên anh T không có yêu cầu. Đối với con chung chưa thành niên là Vương Hạ V, anh T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Đây là sự tự nguyện của đương sự cũng như phù hợp với nguyện vọng của con chưa thành niên nên HĐXX cần chấp nhận.

- *Về cấp dưỡng*: Chị B không phải cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung và thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản*: Anh T không yêu cầu giải quyết nên không đề cập đến.

- *Về án phí* : Căn cứ khoản 4, Điều 147 BLTTDS năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Anh Vương Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Đây là vụ án ly hôn, tranh chấp nuôi con quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự và nguyên đơn anh Vương Văn T khởi kiện bị đơn chị Nguyễn Thị B có nơi cư trú tại xã C, huyện K, tỉnh Gia Lai nên Tòa án nhân dân huyện K thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Từ khi thụ lý vụ án thì Tòa án đã nhiều lần tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn nhưng bị đơn Nguyễn Thị B không đến Tòa án để viết bản tự khai, không tham gia các phiên họp và hòa giải, không tham gia phiên tòa và các hoạt động tố tụng khác để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Việc chị Nguyễn Thị B không đến Tòa án không những là đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình mà còn gây khó khăn cho Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án. Do vậy, HĐXX quyết định xét xử vắng mặt bị đơn là đúng với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử chỉ căn cứ vào kết quả của việc hỏi nguyên đơn tại phiên tòa và xem xét các tài liệu chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ án để quyết định, bị đơn phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Vương Văn T và chị Nguyễn Thị B đi đến hôn nhân với nhau trên cơ sở tự nguyện vào năm 1992 và không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hạnh

phức nhưng về sau này cuộc sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, tính tình vợ chồng không hợp nhau về mọi mặt. Hiện tại anh T và chị B đã sống ly thân, không còn thương yêu, quan tâm nhau nữa, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Tại biên bản xác minh ngày 31/5/2021 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện K, tỉnh Gia Lai xác định anh Vương Văn T và chị Nguyễn Thị B sống chung như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Đồng thời vào ngày 02/6/2021 Tòa án đã tiến hành xác minh tại thôn Thống Nhất, xã C, huyện K, tỉnh Gia Lai thì được biết cuộc sống chung của anh T và chị B xảy ra mâu thuẫn, không hòa hợp; gia đình hai bên cũng đã hòa giải nhiều lần nhưng không thành, anh T và chị B đã sống ly thân thời gian khá dài.

Tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng*”.

Tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Trong trường hợp không có đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này*”.

Như vậy, anh Vương Văn T và chị Nguyễn Thị B chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó quan hệ hôn nhân giữa anh Vương Văn T và chị Nguyễn Thị B là không hợp pháp nên phải được giải quyết bằng bản án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Vương Văn T và chị Nguyễn Thị B là phù hợp với các quy định của pháp luật.

[3.2] *Về con*: Anh Vương Văn T và chị Nguyễn Thị B có 03 con chung tên Vương Thị H, sinh ngày 05/10/1992; Vương Thái H1, sinh ngày 11/9/1994 và Vương Hạ V, sinh ngày 07/11/2005. Đối với con chung Vương Thị H và Vương Thái H1 đã trưởng thành và đã có gia đình riêng nên anh T không có yêu cầu. Đối với con chung chưa thành niên là Vương Hạ V, anh T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục; và đây cũng là mong muốn của cháu Vy thông qua biên bản hỏi ý kiến ngày 31/5/2021 là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3.3] *Về cấp dưỡng nuôi con*: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã giải thích cho anh Vương Văn T về quyền của người trực tiếp nuôi con và người không trực tiếp nuôi con, quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, tuy nhiên anh T vẫn giữ nguyên quan điểm của mình không yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con. Do đó, chị B không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[3.4] *Về tài sản chung và thực hiện các nghĩa vụ chung về tài sản*: Anh Vương Văn T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về án phí:* Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Anh Vương Văn T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 4, 5, 6, khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 228, Điều 238; Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 9, Khoản 1 Điều 14, Điều 51, 53, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Tuyên xử:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Vương Văn T và chị Nguyễn Thị B.

- *Về con:* Giao con chung chưa thành niên Vương Hạ V, sinh ngày 07/11/2005 cho anh Vương Văn T được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

- *Về cấp dưỡng:* Chị Nguyễn Thị B không phải cấp dưỡng nuôi con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha mẹ hoặc cá nhân, tổ chức thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Sau khi ly hôn chị Nguyễn Thị B được quyền thăm nom con, không ai được cản trở. Nếu chị B lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của chị B.

Anh T cùng các thành viên gia đình không được cản trở chị B trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

- *Về tài sản và thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản:* Anh Vương Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

-Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Anh Vương Văn T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước đây là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0007672 ngày 11/5/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện K, tỉnh Gia Lai. Anh Vương Văn T đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Anh Vương Văn T và chị Nguyễn Thị B có quyền kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Phòng Kiểm tra NV và THA
TAND tỉnh Gia Lai (01 bản);
- VKSND huyện K (02 bản);
- Chi cục THADS huyện (01 bản);
- Các đương sự (02 bản);
- Lưu hồ sơ vụ án (01 bản).

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Dung